

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 337 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 04 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Cao Bằng
giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020;

Căn cứ Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác liên ngành xây dựng và thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2017-2020 tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo thực hiện có hiệu quả Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh (viết tắt là TTX), phát triển kinh tế nhanh và bền vững, với trọng tâm là hướng đến nền kinh tế các bon thấp, giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính (viết tắt là KNK), làm giàu vốn tự nhiên, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng xanh, năng lượng tái tạo sẵn có trên địa bàn tỉnh, thực hành tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng, và tài nguyên thiên nhiên.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

a) Mục tiêu về giảm phát thải KNK

- Đến năm 2020, giảm lượng phát thải KNK so với phương án phát triển bình thường là 7%. Trong đó: i). Mức giảm địa phương tự nguyện là 3%; ii). 4% còn lại là mức giảm khi có hỗ trợ từ quốc gia (2%) và quốc tế (2%).

- Đến năm 2030, giảm lượng phát thải KNK so với phương án phát triển bình thường là 19%; trong đó: i). Mức giảm địa phương tự nguyện là 9%; ii). 10% còn lại là mức giảm khi có hỗ trợ từ quốc gia (5%) và quốc tế (5,0%).

b) Mục tiêu về xanh hóa sản xuất

Hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế xanh trên cơ sở đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế sử dụng công nghệ tiên tiến, tạo ra giá trị gia tăng lớn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, chống chịu hiệu quả hơn với biến đổi khí hậu;

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ; xanh hóa các ngành hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao;

*** Phấn đấu đến năm 2020:**

- 100% đô thị có quy hoạch bãi rác thải và thực hiện công tác thu gom rác thải;

- Đảm bảo 100% địa bàn dân cư có môi trường nước, môi trường không khí và ô nhiễm chất thải rắn trong điều kiện tiêu chuẩn cho phép;

- Phấn đấu đưa mức đầu tư ngân sách của tỉnh cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% tổng chi ngân sách địa phương hàng năm;

- 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ tiên tiến, được trang bị các thiết bị, công trình giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải đạt quy chuẩn môi trường;

- 50% cơ sở sản xuất công nghiệp có tiềm năng tiến hành áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp;

- 25% cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn sẽ tiết kiệm từ 5-8% mức tiêu thụ năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trên đơn vị sản phẩm;

- Trên 60% các khu đô thị và trên 80% các cơ sở có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;

- Thu gom trên 90% chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ, thu gom xử lý trên 90% chất thải nguy hại và trên 95% chất thải bệnh viện;

- Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ đạt 100%;

- 100% các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định của UBND tỉnh Cao Bằng phải xử lý chất thải đạt QCVN;

- Cơ bản hoàn thành việc cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước mưa và nước thải ở các đô thị và khu công nghiệp. Chỉ tiêu đạt trên 50% đô thị có hệ thống tiêu thoát và xử lý nước thải riêng theo đúng tiêu chuẩn quy định;

- 95% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn lao động;

- Phục hồi trên 60% các khu vực đã khai thác khoáng sản và trên 60% các hệ sinh thái đang bị suy thoái;

- Nâng tỷ lệ sử dụng năng lượng sạch đạt 5% tổng năng lượng tiêu thụ hàng năm;

- Nâng tổng diện tích các khu bảo tồn tự nhiên lên gấp 1,5 lần hiện nay.

c) Mục tiêu về xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tạo nhiều việc làm xanh từ các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, đầu tư vào vốn tự nhiên, xanh hóa hạ tầng kinh tế - xã hội.

** Phấn đấu đến năm 2020 có:*

- Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới đạt từ 20 xã trở lên;

- 100% đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, trong đó 50% được cứng hóa mặt đường;

- 60% hộ gia đình, trên 95% doanh nghiệp có dụng cụ phân loại rác thải tại nguồn, 90% khu vực công cộng có thùng gom rác thải;

- 100% dân cư hiểu biết, có kiến thức cơ bản về ứng phó, thích ứng với BĐKH;

- 100% cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh được tuyên truyền, phổ biến sản xuất sạch hơn và nhận thức được lợi ích của việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp;

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 53% và khôi phục 80% rừng đầu nguồn đã bị suy thoái và nâng cao chất lượng rừng;

- Trên 95% dân cư thành thị được dùng nước sạch và trên 90% dân cư nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- 95% đường phố có cây xanh; nâng tỷ lệ đất công viên ở các khu đô thị lên gấp 1,5 lần so với hiện nay;

- 75% số hộ nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh;

- 75% số chuồng trại chăn nuôi được xử lý hợp vệ sinh;

- 50% số hộ chăn nuôi đưa gia súc ra khỏi gầm sàn;

- 100% các cơ sở chăn nuôi lớn, các cơ sở giết mổ tập chung ở nông thôn được xử lý triệt để chất thải.

II. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp về tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm

** Giai đoạn 2017-2020*

- Phát huy tối đa vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức mặt trận, đoàn thể, lực lượng học sinh, sinh viên trong việc phổ biến các

chủ trương, chính sách của Nhà nước về TTX, phát triển bền vững, lợi ích của việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, sử dụng giao thông công cộng, ứng dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về TTX và nhiệm vụ thực hiện Chiến lược Quốc gia về TTX, phát triển bền vững;

- Phát động các phong trào thi đua thực hiện TTX trong các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư nhằm nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia, hưởng ứng của toàn xã hội vào các hoạt động thực hiện TTX;

- Thúc đẩy việc tìm hiểu, khuyến khích, hỗ trợ kỹ thuật và đưa vào áp dụng các mô hình: sản xuất xanh, kinh doanh xanh, sản xuất sạch hơn, phân loại rác thải trong sản xuất công nghiệp và thương mại, phương pháp giảm thiểu – tái chế – tái sử dụng, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải KNK, năng lượng tái tạo, tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm: điện, văn phòng phẩm, vật tư, sử dụng phương tiện công cộng thay phương tiện cá nhân;

- Xác định các dự án trọng điểm về tăng trưởng xanh/các-bon thấp, xanh hóa các ngành sản xuất, một số dự án thí điểm về quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển KT-XH “định hướng tăng trưởng xanh” cấp tỉnh, cấp huyện.

(Phụ lục I: Danh mục các nhiệm vụ/dự án trong thực hiện TTX giai đoạn 2017-2020, có xét đến năm 2030)

2. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính phục vụ tăng trưởng xanh

2.1. Giai đoạn 2017-2020

- Rà soát nội dung các văn bản quy phạm pháp luật, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn ngành đã được ban hành nhằm phát hiện những điểm chưa phù hợp với các mục tiêu, định hướng TTX, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu và đề xuất điều chỉnh, bổ sung, coi đó là một tiêu chí quan trọng khi phê duyệt các văn bản này. Đặc biệt những ngành có tác động nhiều tới tài nguyên, môi trường, có hiệu quả không cao trong sử dụng vốn và tài nguyên, để xác định yêu cầu xanh hóa sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả vào các quy hoạch hiện có;

- Tăng cường quản lý hoạt động nhập khẩu, rà soát lại những quy định nhập khẩu các hàng hóa nguy hại đối với môi trường và sức khỏe;

- Xây dựng các cơ chế, chính sách cụ thể về huy động và quản lý có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển bền vững và TTX giai đoạn đến 2020 và tầm nhìn 2030;

- Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tạo môi trường thuận lợi để duy trì ổn định sản xuất và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là đối với các nhà máy chế biến khoáng sản, sản xuất thủy điện, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất công nghiệp- TTCN nhằm đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, TTX và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tăng cường việc trao đổi thông tin, số liệu phục vụ việc theo dõi, đánh giá và báo cáo một cách thường xuyên về thực trạng tăng trưởng, quản lý môi trường và tài nguyên trên địa bàn;

- Xây dựng các tiêu chí khung hoặc phương án theo dõi, đánh giá và báo cáo thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động TTX của tỉnh;

- Tiếp tục thực hiện công tác cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo các quy định pháp luật nhằm giảm phiền hà, giảm bớt chi phí và thời gian của doanh nghiệp để làm thủ tục cấp phép hoạt động lĩnh vực ngành công nghiệp, thương mại, áp dụng công nghệ mới và thực hiện TTX.

2.2. Giai đoạn 2021-2030

- Đối với quy hoạch, kế hoạch xây mới cần lồng ghép các nội dung về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng ưu tiên,... của Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách mới của nhà nước về hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đặc biệt là chính sách hỗ trợ sản xuất sản phẩm hàng hóa mới, chính sách để người dân hưởng lợi trực tiếp từ rừng tham gia vào đầu tư sản xuất. Chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tập thể;

- Nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, dự báo, phục vụ tốt cho công tác xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội;

- Kiện toàn công tác, theo dõi, đánh giá, báo cáo thực hiện Chiến lược TTX tại tỉnh. Đưa nội dung kiểm điểm thực hiện TTX vào các báo cáo tổng kết, đánh giá định kỳ nhằm kiểm điểm, đánh giá các kết quả đạt được, xác định rõ các ưu khuyết điểm, tồn tại và nguyên nhân, trách nhiệm của từng sở, ngành, từng địa phương trong thực hiện TTX;

3. Giải pháp về kết cấu hạ tầng, xanh hóa cảnh quan đô thị và xây dựng nông thôn mới:

3.1. Giai đoạn 2017-2020

- Quy hoạch không gian đô thị đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại của dân cư với hạ tầng cơ bản đồng bộ như: Nhà ở, hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, cấp, thoát nước, xử lý rác thải, nước thải, cơ sở giáo dục, y tế, trung tâm thương mại đảm bảo phục vụ cho nhu cầu người dân với chất lượng tốt, ổn định sẽ giúp giảm các chi phí do ô nhiễm;

- Quy hoạch không gian đô thị, quy hoạch cảnh quan, kiến trúc cây xanh, nhà ở, hệ thống giao thông,... nhằm phát triển xanh nhất, sạch nhất và toàn diện nhất;

- Đưa nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 vào làm một trong những nhiệm vụ trọng tâm thực hiện kế hoạch tăng trưởng xanh của tỉnh;

- Ưu tiên phân bổ đất công để nhanh chóng nâng cao diện tích không gian xanh và mặt nước ở các đô thị, đạt tiêu chuẩn theo loại đô thị;

- Quy hoạch hệ thống phụ trợ về môi trường như tiêu thoát nước mưa, hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, nước thải đô thị, cơ sở sản xuất điện từ rác thải xen kẽ với khoảng không gian xanh;

- Những khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu cần điều chỉnh quy hoạch hạ tầng thích ứng để giảm thiểu thiệt hại kinh tế và tác động của biến đổi khí hậu;

- Quy hoạch nông thôn theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh;

- Nghiên cứu và triển khai thí điểm hệ thống đánh giá hiệu quả năng lượng và hạ tầng đô thị xanh để nâng cao mức tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải KNK cho các khu đô thị.

3.2. Giai đoạn 2021-2030

- Đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông đô thị nhằm đáp ứng và phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước. Ưu tiên phát triển hệ thống vận tải công cộng đô thị với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế;

- Sử dụng công cụ kinh tế và tiêu chuẩn kỹ thuật để kiểm soát sự phát triển số lượng phương tiện cá nhân;

- Đầu tư và phát triển các khoảng không gian xanh trong các dự án đô thị và khuyến khích cộng đồng, doanh nghiệp và các hộ gia đình huy động nguồn lực để xanh hóa cảnh quan đô thị;

- Các địa phương có điều kiện phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn xây dựng các khu sản xuất tập trung để vận động doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào nhằm tăng cường công tác giám sát, kiểm tra về điều kiện sản xuất, môi trường...;

- Nhân rộng các giải pháp xây dựng nhà ở theo mô hình làng, nhà ở sinh thái, phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống trong từng vùng, từng dân tộc trên địa bàn tỉnh;

- Nhân rộng mô hình du lịch “xanh”, thân thiện với môi trường.

4. Giải pháp về chuyển dịch mô hình kinh tế và cơ cấu đầu tư:

4.1. Giai đoạn 2017-2020

- Xây dựng các chính sách ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp lập kế hoạch và thực hiện tái chế và tái sử dụng chất thải, năng lượng tái tạo, chế biến sản phẩm nông lâm sản tinh cung cấp cho người tiêu dùng;

- Hỗ trợ các dự án đầu tư tư nhân vào công nghệ tái chế, tái sử dụng các phế phẩm từ nông nghiệp hoặc khai thác khoáng;

- Xây dựng và phát triển mạnh các hình thức khuyến nông – khuyến ngư, đặc biệt là khuyến nông cơ sở; tăng cường công tác khuyến nông vào vùng sâu, xa và vùng có tỷ lệ nghèo cao;

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trồng rừng kinh tế, thực hiện chương trình giao khoán đất rừng nhằm nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thụ khí CO₂, tăng sinh khối và đảm bảo cung cấp gỗ cho sản xuất và tiêu dùng;

- Đẩy mạnh đầu tư có chọn lọc các dự án sản xuất những sản phẩm có giá trị gia tăng cao và hướng vào các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, chế biến sâu khoáng sản, phát triển thủy điện nhỏ, sử dụng công nghệ hiện đại theo hướng bảo tồn tài sản thiên nhiên và phục hồi tự nhiên;

- Phát huy hệ sinh thái trang trại khép kín xanh và sạch.

4.2. Giai đoạn 2021-2030

- Nâng cấp, cải tạo và mở rộng hệ thống thủy lợi nhằm đảm bảo sản xuất và an toàn cho cộng đồng dân cư;

- Tổ chức tốt khâu thu hoạch, sơ chế và bảo quản nông lâm sản sau thu hoạch tại các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn làm hàng hóa;

- Đẩy mạnh các hình thức sản xuất theo mô hình trang trại, tổ hợp tác xã, hợp tác xã trong nông nghiệp, doanh nghiệp sản xuất tiêu thụ nông, lâm sản ở nông thôn tạo điều kiện thông thoáng để các doanh nghiệp hợp tác liên kết với nông dân sản xuất.

5. Giải pháp về đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo:

Triển khai thực hiện đầy đủ các quy định của Luật, nghị định và thông tư liên quan đến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thực hiện kiểm toán năng lượng bắt buộc và chế độ báo cáo định kỳ đối với các tổ chức, cá nhân tiêu dùng nhiều năng lượng như khai thác, chế biến quặng, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, hóa chất, nước giải khát, các trung tâm thương mại... Giai đoạn đầu là trình diễn công nghệ và các giải pháp năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, đánh giá, tổng kết làm cơ sở nhân rộng mô hình cho giai đoạn từ sau 2020, các giải pháp chính, đó là:

- Áp dụng công nghệ mới và quy trình quản lý, vận hành thiết bị tiên tiến, hiện đại bảo đảm tiết kiệm và năng lượng hiệu quả từ khâu sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Khuyến khích và hỗ trợ kỹ thuật để người dân, cộng đồng thay đổi cơ cấu sử dụng chất đốt cho đun nấu từ các dạng năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; mở rộng quy mô các mô hình sản xuất và tiêu dùng năng lượng tiết kiệm, an toàn và thân thiện môi trường.

- Xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, nâng cao năng lực cho các cơ quan chuyên trách về sản xuất sạch hơn tại các doanh nghiệp, và các tổ chức tư vấn trong tỉnh.

- Phát triển đồng bộ và hợp lý hạ tầng năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh, trước mắt ưu tiên cho phát triển thủy điện nhỏ, năng lượng từ rác thải và sinh khối.

- Khuyến khích các cơ sở công nghiệp, du lịch dịch vụ sử dụng hệ thống cung cấp nước nóng bằng năng lượng mặt trời; nghiên cứu để giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng phân phối điện.

- Khuyến khích chuyển đổi cơ cấu sử dụng nhiên liệu trong lĩnh vực giao thông vận tải sang các dạng nhiên liệu sinh học (xăng sinh học – E5, và dầu sinh học – B5); đồng thời, thực hiện lộ trình loại bỏ các phương tiện, thiết bị vận tải cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

6. Giải pháp kiểm soát ô nhiễm

6.1. Giai đoạn 2017-2020

- Thực hiện kiên quyết và có hiệu quả Luật tài nguyên nước, Luật đất đai, Luật khoáng sản, Luật bảo vệ môi trường và những quy định liên quan, tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”;

- Xây dựng các cơ chế chính sách thu phí hợp lý/chi trả dịch vụ môi trường rừng để khuyến khích các cơ sở sản xuất sạch và tạo điều kiện để xã hội hóa các hoạt động bảo vệ môi trường và duy trì và phát triển rừng;

- Đầu tư triển khai xây dựng cơ sở sản xuất sản phẩm bao gói, túi xách thân thiện với môi trường thay thế túi nilon khó phân hủy tại các chợ, siêu thị và trung tâm thương mại và các cơ sở tái chất thải nói chung và tái chế túi nilon khó phân hủy thành các sản phẩm thân thiện với môi trường;

- Rà soát các loại khoáng sản hoặc mỏ có trữ lượng thấp, nằm sâu trong lòng đất hoặc vùng điều kiện vận chuyển khó khăn, trong rừng hoặc khu bảo tồn để loại bỏ;

- Tập trung xử lý các điểm gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Cung cấp giải pháp xây dựng công trình kinh tế và dân sinh thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và chủ động phòng ngừa tác động của thiên tai;

- Thực hiện đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tập trung, lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và bãi tập kết chất thải rắn các khu, cụm công nghiệp; Triển khai thực hiện lộ trình di dời các cơ sở thường xuyên gây ô nhiễm môi trường nằm xen kẽ các khu dân cư vào khu, cụm công nghiệp.

6.2. Giai đoạn 2021-2030

- Hạn chế và giảm dần những ngành sản xuất làm phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm môi trường như công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng. Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít tác động đến môi trường và tài nguyên;

- Khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên phải theo quy hoạch, phải có cam kết không hủy hoại đến môi trường sinh thái, ô nhiễm môi trường...;

- Quy hoạch và xây dựng đồng bộ các khu công nghiệp với đầy đủ hệ thống xử lý nước thải, cơ sở hạ tầng giao thông, khu xử lý chất thải rắn. Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh phải có báo cáo Đánh giá tác động môi trường được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định Việt Nam mới cho triển khai thực hiện;

- Thường xuyên theo dõi và giám sát nguồn thải, các chất gây ô nhiễm nguồn nước để bảo đảm nồng độ không vượt quá giới hạn cho phép. Đối với chất thải độc hại, cần thu gom và xây dựng hệ thống vận chuyển và lưu giữ an toàn;

- Thực hiện tốt các quy định về vệ sinh công nghiệp, bảo trì và sửa chữa thường xuyên, nhằm hạn chế rò rỉ nhiên liệu và nâng cao công suất hoạt động của máy móc. Thay thế các nguyên liệu độc hại hoặc không có khả năng tái chế bằng các nguyên vật liệu ít độc hại hơn hoặc có thể tái chế. Thay đổi quy trình hoặc thiết bị sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao hơn hoặc hạn chế phát thải KNK;

- Bảo đảm việc tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, vận chuyển, phân phối đến người tiêu dùng cuối cùng.

7. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho TTX và hợp tác quốc tế

7.1. Giai đoạn 2017-2020

- Đẩy mạnh hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau giữa các tỉnh, thành phố thuộc Vùng miền núi phía Bắc, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và các nước trong các lĩnh vực khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đất, nước, khoáng sản phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường;

- Khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước đầu tư vào lĩnh vực phát triển kinh tế xanh, nhập khẩu, sử dụng và nội địa hóa công nghệ xanh;

- Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành trong nền kinh tế xanh, ngành sản xuất xanh cho đội ngũ cán bộ quản trị công và doanh nghiệp, trước mắt là đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, hoạch định chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Phát triển nguồn nhân lực cho TTX trên cơ sở nghiên cứu, lựa chọn đưa các nội dung về TTX, công nghệ xanh, khai thác tài nguyên bền vững vào các cấp học và thí điểm ở một số trường;

- Ưu tiên và dành kinh phí từ ngân sách trung ương và địa phương để thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đặc biệt nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và NLTT; Huy động cộng đồng đóng góp nguồn lực để thực hiện TTX.

- Kêu gọi các tổ chức quốc tế và tạo các điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu, xác định sự tồn tại, phát triển các loài động thực vật quý hiếm khác

theo các chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế; giúp cho đồng bào dân tộc bản địa trong việc tạo điều kiện thuận lợi, ổn định, nâng cao cuộc sống nhân dân trong vùng có tính đa dạng sinh học cao để bảo tồn các động thực vật, các nguồn gen quý hiếm.

7.2. Giai đoạn 2021-2030

- Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư với mức cao nhất theo quy định của Luật đầu tư để thu hút thêm nhiều doanh nghiệp thực sự có năng lực tài chính và công nghệ cao đến đầu tư vào các lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng phát triển. Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ và tiêu thụ sản phẩm;

- Đẩy mạnh triển khai việc giáo dục nội dung về TTX, công nghệ xanh, khai thác tài nguyên bền vững... vào các cấp học và bậc học;

- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư thực hiện Chiến lược Quốc gia về TTX kết hợp sử dụng đúng mục đích, hiệu quả kinh phí sự nghiệp môi trường của tỉnh;

- Tăng cường hợp tác vùng, lãnh thổ và hợp tác quốc tế trong hành động tăng trưởng xanh nhằm mục đích chung tay, góp sức và tạo nguồn lực và tài chính thực hiện tăng trưởng xanh;

- Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh như trồng rừng, nuôi trồng chế biến nông sản thông minh, đề tạo thêm việc làm, tăng thêm nguồn vốn từ các đơn vị tư nhân, các hộ gia đình: Sản xuất và khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm xanh/sinh thái;

8. Giải pháp về ứng dụng Khoa học công nghệ

8.1. Giai đoạn 2017-2020

- Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh và tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 105-KH/TU ngày 23/01/2017 của Tỉnh ủy Cao Bằng thực hiện Kết luận số 06/KL-TW ngày 01/9/2016 của Ban Bí thư (khóa XII) về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư (khóa IX) về đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó tập trung ưu tiên các công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch;

- Nghiên cứu và lựa chọn, ứng dụng các công nghệ và thiết bị, vật liệu tiên tiến để xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; phục hồi đất do khai thác khoáng sản và các điểm ô nhiễm tồn lưu; tái sử dụng và tuần hoàn nước thải, phát triển công nghệ tái chế chất thải rắn thành nguyên liệu đầu vào cho các ngành kinh tế; Phát triển và thúc đẩy ứng dụng sản phẩm công nghệ sinh học trong xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường;

- Nghiên cứu ứng dụng, phát triển các công nghệ tái sử dụng và xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp làm nhiên liệu sinh học, phân bón hữu cơ, thức ăn cho gia súc, nuôi trồng thủy sản;

- Nghiên cứu xây dựng và nhân rộng các mô hình kinh tế xanh phù hợp với đặc trưng phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn miền núi; Xây dựng các mô hình kinh tế nông nghiệp theo các hệ sinh thái nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao thu nhập cho người dân;

- Tăng cường tiềm lực về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kỹ thuật cao nhằm giảm thiểu các tác động đến môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; tạo các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao, có khả năng chống chịu tốt với biến đổi khí hậu. Sớm đưa các quy trình công nghệ tiên tiến vào trồng trọt, chăn nuôi, quản lý rừng, khai thác và nuôi trồng, bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản. Tập trung xây dựng một số sản phẩm có tiềm năng thế mạnh của địa phương;

- Nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên; hoàn thiện chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng, đãi ngộ nhân lực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức và kỹ năng cho cán bộ quản lý và các doanh nghiệp về tăng trưởng xanh, cách thức tiếp cận công nghệ mới;

- Tổ chức trưng bày, giới thiệu các sản phẩm hiện đại, tiết kiệm năng lượng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tiếp cận các sản phẩm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thanh tra, kiểm tra các đơn vị phân phối, bán lẻ các thiết bị, phương tiện trong danh mục bắt buộc phải dán nhãn năng lượng.

8.2. Giai đoạn 2021-2030

- Đẩy mạnh triển khai áp dụng cải tiến công nghệ vào các lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, nông nghiệp..., dựa trên danh mục sản phẩm, hàng hóa chủ lực, hàng hóa có chất lượng cao đã được xác định ở giai đoạn trước;

- Đẩy mạnh hoạt động hội nhập trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ, tranh thủ nguồn tri thức thông qua chính sách hợp tác khu vực và quốc gia.

III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM LIÊN QUAN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG XANH:

1. Các nhóm nhiệm vụ

1.2. Nhóm nhiệm vụ về nâng cao năng lực và nhận thức

- Nâng cao năng lực của hệ thống quản lý nhà nước về thích ứng với BĐKH và thực hiện TTX, đặc biệt năng lực của các cấp huyện và xã/phường;

- Tuyên truyền vận động, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân về sự cần thiết và lợi ích của việc sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, tiêu dùng xanh, lối sống xanh, thân thiện với môi trường;

- Tập huấn, hướng dẫn doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm xanh và tiêu dùng xanh;

- Nghiên cứu và đưa vào giảng dạy các nội dung về TTX, giảm phát thải KNK, tiết kiệm năng lượng, áp dụng công nghệ xanh trong nông nghiệp, khai thác tài nguyên bền vững... vào các cấp học, bậc học phù hợp.

1.2. Nhóm nhiệm vụ về tăng cường thể chế

- Rà soát nội dung các văn bản quy phạm pháp luật, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhằm phát hiện những điểm chưa phù hợp với các mục tiêu, định hướng TTX, đề xuất các nội dung cần điều chỉnh nhằm thực hiện việc lồng ghép TTX vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Xây dựng và áp dụng các tiêu chí rõ ràng cho việc xác định thứ tự ưu tiên cho các hoạt động, chương trình, dự án TTX trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng của Tỉnh;

- Rà soát các quy hoạch khai thác khoáng sản nhằm tăng hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên. Loại bỏ các cơ sở công nghiệp sản xuất, khai thác khoáng sản gây ô nhiễm môi trường và lãng phí tài nguyên;

- Xây dựng tiêu chuẩn và hướng dẫn “xanh” cho các doanh nghiệp và nhà sản xuất các sản phẩm nông sản đặc trưng của tỉnh theo chuỗi sản phẩm có giá trị trong đó có tiêu chuẩn sản xuất xanh, danh mục hàng hóa xanh nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường;

- Xây dựng và ban hành hướng dẫn và tiêu chí về khu đô thị xanh, khu du lịch sinh thái, sản phẩm sinh thái, du lịch văn hóa, mua sắm hàng nông sản và hàng tiêu dùng địa phương nhằm đáp ứng được mục tiêu giảm tiêu thụ năng lượng, bảo vệ môi trường và giảm phát thải.

1.3. Nhóm nhiệm vụ về giảm phát thải khí nhà kính

Gồm 25 hoạt động được đề xuất thực hiện trong cả hai giai đoạn 2017-2020 và 2021-2030. Các nhiệm vụ/dự án cụ thể được phân theo từng lĩnh vực, từng phạm vi cụ thể.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

- Về lĩnh vực công nghiệp- xây dựng: Có 3 hoạt động: Giảm phát thải KNK trong lĩnh vực này là phù hợp với yêu cầu quy hoạch và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cũng như từng ngành. Các biện pháp giảm phát thải gắn với việc khai thác tối đa những tiềm năng, lợi thế của tỉnh trong quá trình

phát triển và đảm bảo thực hiện được mục tiêu tăng trưởng xanh, góp phần đưa Cao Bằng trở thành một trong các tỉnh miền núi vùng Đông Bắc đi tiên phong về đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi phương thức phát triển từ “cường độ các bon cao” sang “thấp”.

- Về sử dụng năng lượng trong lĩnh vực nông- lâm- thủy sản: Có 01 hoạt động: Phối hợp các chương trình của ngành nông - lâm - ngư nghiệp, thúc đẩy sử dụng năng lượng hiệu quả trong tưới tiêu, làm đất, thu hoạch hoa màu. Hoạt động giảm phát thải KNK trong nông nghiệp chủ yếu là tiếp cận nhanh và áp dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ mới theo hướng hiện đại, nông nghiệp công nghệ cao....

- Về sử dụng năng lượng trong lĩnh vực Dịch vụ- Thương mại: Có 02 hoạt động: Tập trung chủ yếu vào việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với thấp sáng, thiết bị làm mát, thiết bị đun nước nóng và các thiết bị văn phòng khác.

- Về sử dụng năng lượng trong lĩnh vực Giao thông vận tải: Có 02 hoạt động: Tập trung chủ yếu vào việc tăng cường sử dụng xăng sinh học (E5 và E10) chuyển đổi phương tiện và nâng cao hiệu quả trong vận tải hàng hóa và hành khách.

- Về sử dụng năng lượng trong lĩnh vực quản lý và tiêu dùng dân cư: Có 04 hoạt động, gồm: giảm tiêu thụ điện, đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời, sử dụng năng lượng tái tạo như bếp đun sinh khối cải tiến, bếp đun sử dụng khí sinh học từ chăn nuôi, áp dụng các công nghệ chuyển hóa năng lượng hiệu suất cao nhằm giảm phát thải các chất ô nhiễm trong quá trình sử dụng.

- Về lĩnh vực nông nghiệp (giảm phát thải khí nhà kính): Có 10 hoạt động, các hoạt động trong lĩnh vực này tập trung chủ yếu vào: Thay đổi giống lúa năng suất và chất lượng cao; Áp dụng tưới nước tiết kiệm và hệ thống canh tác lúa cải tiến; Áp dụng chế phẩm than sinh học và phân bón vi sinh trong canh tác lúa; Sử dụng phân compost.

- Về lĩnh vực lâm nghiệp: Có 03 hoạt động, gồm: Quản lý bền vững rừng phòng hộ tự nhiên, rừng đặc dụng hiện có, phòng cháy chữa cháy rừng, làm giàu vốn rừng, và trồng cây phân tán, cây bản địa.

1.4. Nhóm nhiệm vụ về sử dụng năng lượng tái tạo, quá trình công nghiệp và rác thải

Có 04 hoạt động, các hoạt động chính là tập trung khai thác tối đa các nguồn năng lượng tái tạo mà tỉnh có tiềm năng như thủy điện vừa và nhỏ, năng lượng sinh khối cho sản xuất điện, năng lượng từ thu gom và xử lý rác thải, điện mặt trời lắp trên mái nhà và hệ thống pin mặt trời phục vụ cho cho điện khí hóa nông thôn ở các vùng sâu-vùng xa.

1.5. Nhóm nhiệm vụ về sản xuất xanh

Phát triển sản xuất xanh theo chuỗi giá trị, dựa trên nhu cầu của thị trường để điều chỉnh hành vi của nhà sản xuất và cung cấp. Có 05 hoạt động chủ yếu:

- Áp dụng công nghệ sạch hiện đại, tiên tiến trong khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản nhằm giảm ô nhiễm môi trường. Loại bỏ các dự án công nghệ, trang thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường từ khâu xét duyệt dự án đầu tư. Ứng dụng chuyển giao công nghệ xanh, quy trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản và trong sản xuất nông nghiệp;

- Từng bước ứng dụng và đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, trong chăn nuôi và trồng trọt;

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng của từng vùng trong tỉnh nhằm tăng năng suất và giá trị kinh tế của sản phẩm nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, giảm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tiết kiệm nước và điện năng trong tưới tiêu;

- Bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, tăng tỷ lệ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích rừng trồng mới, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Tăng diện tích cây xanh khu vực đô thị và dân cư, khu công nghiệp, đất chưa sử dụng.

- Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất, rà soát chuyển đổi số diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu, phù hợp sang rừng sản xuất nhằm cải thiện sinh kế của người dân địa phương, nâng cao chất lượng rừng, tăng hấp thụ carbon, giảm phát thải khí nhà kính, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.6. Nhóm nhiệm vụ về lối sống xanh và tiêu dùng bền vững

Có 07 hoạt động, tập trung chủ yếu vào:

- Xây dựng đô thị xanh, bền vững: mở rộng diện tích không gian xanh, thiết kế hợp lý cơ cấu dân cư nhằm hạn chế tăng cường hệ thống giao thông, tăng đầu tư cải thiện chất lượng môi trường đô thị;

- Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình nông thôn mới: lấy tiêu chí nâng cao đời sống của người dân làm mục tiêu chính;

- Quản lý chất thải: Quy hoạch và xây dựng các công trình xử lý rác thải và nước thải phù hợp cho từng vùng, đặc biệt là các khu sản xuất, khu du lịch và dịch vụ;

- Thúc đẩy tiêu dùng bền vững: Thúc đẩy sản xuất các sản phẩm sinh thái, sản phẩm từ tự nhiên, sản phẩm tái chế. Tăng cường sử dụng các sản phẩm có dán nhãn sinh thái và các sản phẩm thân thiện với môi trường. Khuyến khích tiêu dùng theo hướng tiết kiệm, tái chế, tái sử dụng, giảm thiểu chất thải; hạn chế và tiến tới loại bỏ hoàn toàn việc sử dụng bao bì nilon trong các hoạt động mua sắm và sinh hoạt của dân cư.

- Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất như sử dụng hệ thống tưới thông minh, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản hiệu quả đảm bảo chất lượng cung cấp cho người tiêu dùng, có mẫu mã hấp dẫn.

- Phát triển hệ thống phân phối, phối hợp triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong kinh doanh, hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản thực

phẩm an toàn vào hệ thống phân phối nhằm tăng khả năng tiếp cận với thực phẩm an toàn cho người dân.

- Phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái bền vững trên cơ sở nguồn lực văn hóa bản địa, thu hút sự tham gia cộng đồng.

2. Phân kỳ thực hiện

2.1. Giai đoạn từ 2017-2020

- Nội dung về giảm phát thải: Các hoạt động liên quan đến giảm phát thải KNK và đầu tư phát triển các nguồn năng lượng tái tạo sẽ được tập trung vào các hoạt động nâng cao nhận thức, thực hiện các dự án thí điểm để làm tiền đề cho việc mở rộng về quy mô trong các năm sau 2020.

- Nội dung về sản xuất xanh/lối sống xanh:

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đặc biệt ở các cấp huyện, xã/phường.

+ Tuyên truyền vận động, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân về sự cần thiết và lợi ích của việc sử dụng năng lượng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, thân thiện với môi trường.

+ Tập huấn, hướng dẫn doanh nghiệp và hộ gia đình tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm xanh và tiêu dùng xanh.

+ Nghiên cứu và đưa vào giảng dạy các nội dung về TTX, giảm phát thải KNK, tiết kiệm năng lượng, khai thác tài nguyên bền vững... vào các cấp học, bậc học phù hợp.

2.2. Giai đoạn 2021-2030

- Nội dung về giảm phát thải: Đây là giai đoạn thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ để đạt mục tiêu đề ra, các biện pháp công nghệ được ứng dụng rộng rãi.

- Nội dung về sản xuất xanh/lối sống xanh:

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế và chính sách tăng trưởng xanh, điều chỉnh và nâng quy mô triển khai trên cơ sở định kỳ theo dõi/giám sát, đánh giá.

+ Mở rộng quy mô thí điểm và nhân rộng các quy hoạch tổng thể, các chương trình, dự án trọng điểm.

+ Thực hiện và đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu kinh tế theo mô hình nền kinh tế xanh.

+ Mở rộng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho phát triển nền kinh tế xanh.

+ Tiến hành kiểm tra đánh giá hiệu quả TTX ở các cấp độ (ngành, địa phương và doanh nghiệp) và thực hiện hạch toán xanh trong các doanh nghiệp).

(Danh mục các Chương trình, Dự án, Kế hoạch thực hiện cụ thể theo phụ lục đính kèm).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Là cơ quan đầu mối về TTX, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch hành động TTX.

- Hướng dẫn, giám sát, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình hành động và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo định kỳ; tổ chức sơ kết 5 năm/lần, giữa kỳ vào năm 2020 và tổng kết vào cuối năm 2030.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan xác định những nhiệm vụ, dự án trọng điểm trong từng giai đoạn cụ thể trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan xác định và phân bổ nguồn tài chính trong nước và điều phối các nguồn tài trợ của nước ngoài, cơ chế chính sách thúc đẩy thực hiện Chương trình hành động.

2. Sở Tài chính

- Tham mưu, hướng dẫn nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh lồng ghép trong nguồn dự toán được giao hàng năm của các cơ quan, đơn vị, nguồn kinh phí chương trình mục tiêu và các nguồn kinh phí hợp pháp khác;

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Cao Bằng theo quy định hiện hành.

3. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp, tham mưu cho các cấp về nhân lực, quản lý và đào tạo nguồn nhân lực thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động TTX, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Sở Thông tin và Truyền thông: Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan lập kế hoạch tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các đối tượng sử dụng năng lượng và nhân dân.

5. Sở Công Thương: Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động TTX của ngành Công Thương.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Có nhiệm vụ tham mưu về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn; triển khai thực hiện các đề án, dự án trong phát triển nông nghiệp thông minh, theo các định hướng TTX.

7. Sở Giao thông Vận tải: Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động TTX của ngành Giao thông vận tải.

8. Sở Xây dựng: Là đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện các đề án, dự án liên quan đến quy hoạch đô thị bền vững, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu TTX và ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tham mưu cho UBND Tỉnh về chính sách phát triển môi trường bền vững theo các định hướng TTX; tổ chức xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn về ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn đăng ký, theo dõi, giám sát về phát thải khí nhà kính, giám sát thực hiện chính sách đầu tư vào vốn tự nhiên;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng danh mục ngành nghề sản xuất, kinh doanh dịch vụ không được phép đầu tư xây dựng mới trong khu dân cư;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, trong công tác giám sát môi trường nhằm tăng cường hiệu quả bảo vệ môi trường đặc biệt đối với khối công nghiệp.

10. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì phối hợp với các đơn vị trong lĩnh vực liên quan đến khoa học công nghệ, là đơn vị tham mưu cho Chiến lược, về chính sách phát triển khoa học, triển khai các dự án liên quan đến khoa học công nghệ phục vụ thực hiện các mục tiêu TTX và ứng phó với biến đổi khí hậu.

11. Các sở, ban, ngành khác, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp và UBND các huyện, thành phố.

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ do đơn vị chủ trì đã được phê duyệt trong kế hoạch này.

- Tùy theo chức năng nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với các ngành, các địa phương lập kế hoạch tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lồng ghép, tích hợp các nội dung thích ứng, ứng phó với biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án của ngành mình quản lý.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng và các đoàn thể: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động và giám sát các thành viên của tổ chức và nhân dân tham gia ứng phó với biến đổi khí hậu; giám sát, đề xuất việc thực hiện các chính sách pháp luật về biến đổi khí hậu; ngoài ngân sách của nhà nước, tổ chức vận động các tổ chức, cá nhân cùng tham gia đóng góp nguồn lực để triển khai kế hoạch này.

- UBND cấp huyện, thành phố căn cứ mục tiêu, kế hoạch khung của tỉnh, chủ động lập kế hoạch của địa phương để thực hiện những mục tiêu đề ra trên địa bàn.

Định kỳ hàng năm, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan đánh giá tình hình kết quả thực hiện 06 tháng (thời hạn gửi báo cáo trước ngày 05/6 hàng năm), cả năm (thời hạn gửi báo cáo trước ngày 05/12 hàng năm), nêu rõ những việc đã hoàn thành, những việc đang thực hiện, đề xuất giải pháp tiếp tục thực hiện gửi về cơ quan thường trực Ban chỉ đạo - Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh nhiệm vụ mới hoặc cần sửa đổi, bổ sung Kế hoạch hành động, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (thông qua cơ quan thường trực Ban chỉ đạo).

3. Kinh phí thực hiện:

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Căn cứ nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán chi thực hiện Kế hoạch hành động, tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm, gửi cơ quan Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư để xem xét, tổng hợp theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư phát triển và nguồn chi sự nghiệp để thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động này; hướng dẫn các sở, ngành, địa phương sử dụng kinh phí đúng mục đích và hiệu quả.

- Các sở, ngành của tỉnh chủ động đề xuất với các bộ, ngành Trung ương để tranh thủ nguồn lực từ Trung ương và các tổ chức quốc tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh CB;
- Các đoàn thể tỉnh;
- LĐVP, các CV;
- Lưu: VT, TH. (T_v)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh



PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ/DỰ ÁN THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2017-2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030
Kiểm tra Quyết định số 337 /QĐ-UBND ngày 04.../2018 của UBND tỉnh Cao Bằng

* Nội dung về giảm phát thải khí nhà kính ↓

STT	Tên hành động/nhiệm vụ	Mục tiêu đạt được	Cơ quan chủ trì, theo dõi/phối hợp thực hiện	Kinh phí thực hiện (tỷ VND)	Mức giảm phát thải KNK đến năm 2030 (nghìn tCO ₂)	Mức độ ưu tiên	Nguồn tài chính
A	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			673,61	413,87		
1	Thay đổi giống lúa năng suất và chất lượng cao	10.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh; Sở KH&CN, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	38,51	6,69	Cao	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN
2	Áp dụng tưới nước tiết kiệm và hệ thống canh tác lúa cải tiến	3.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	533,78	43,80	Cao	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN,ODA
3	Áp dụng than sinh học và phân bón vi sinh trong canh tác lúa	5.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	15,78	11,75	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN,ODA
4	Sử dụng rơm rạ làm phân compost cho lúa	5.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	24,38	50,95	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN,ODA
5	Sử dụng rơm rạ làm phân compost cho ngô	5.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	11,20	1,32	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN,ODA

STT	Tên hành động/nhiệm vụ	Mục tiêu đạt được	Cơ quan chủ trì, theo dõi/phối hợp thực hiện	Kinh phí thực hiện (tỷ VND)	Mức giảm phát thải KNK đến năm 2030 (nghìn tCO ₂)	Mức độ ưu tiên	Nguồn tài chính
6	Áp dụng than sinh học và phân bón vi sinh trong canh tác ngô	5.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	14,13	4,02	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN, ODA
7	Sử dụng rơm rạ làm phân compost cho đỗ tương	1.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	4,56	0,62	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN, ODA
8	Áp dụng than sinh học trong canh tác đỗ tương	1.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	5,75	0,62	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN, ODA
9	Sử dụng rơm rạ làm phân compost cho mía	2.000ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	12,76	3,12	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN, ODA
10	Áp dụng than sinh học và phân bón vi sinh trong canh tác mía	2.000 ha	Sở NN&PTNT/ Hội nông dân tỉnh, Hiệp hội DN tỉnh.	12,76	2,98	Trung bình	Vốn tự có của nông dân, hỗ trợ của NSNN, ODA
B	LĨNH VỰC LÀM NGHIỆP			369,95	6.481		
1	Quản lý bền vững rừng phòng hộ tự nhiên, rừng đặc dụng hiện có, phòng cháy chữa cháy rừng	20.000ha	Sở NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm	280	8.200	Cao	NSĐP, NSTW, ODA
2	Trồng cây phân tán, chu kỳ chọn 30 năm	1.000ha	Sở NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm	5,95	157,80	Trung bình	NSĐP, NSTW, ODA
3	Làm giàu rừng và quản lý bảo vệ rừng sản xuất tự nhiên hiện có, chu kỳ khai thác chọn 20 năm.	20.000ha	Sở NN&PTNT, Chi cục kiểm lâm	84	2.224	Cao	NSĐP, NSTW, ODA
C	LĨNH VỰC NẰNG LƯỢNG			2024	482		
C1	Công nghiệp			49	47		

STT	Tên hành động/nhiệm vụ	Mục tiêu đạt được	Cơ quan chủ trì, theo dõi/phối hợp thực hiện	Kinh phí thực hiện (tỷ VND)	Mức giảm phát thải KNK đến năm 2030 (nghìn tCO ₂)	Mức độ ưu tiên	Nguồn tài chính
1	Sản xuất gạch không nung	Lượng gạch không nung chiếm 25% năm 2020 và 80% vào 2030.	<u>Thực hiện:</u> các DN sản xuất gạch, cung ứng gạch, và đầu tư-xây dựng trên địa bàn tỉnh. <u>Chỉ đạo & kiểm tra:</u> Sở Xây dựng	22	18,0	cao	Vốn tự có của doanh nghiệp là chính + Hỗ trợ một phần nhỏ từ ngân sách tỉnh và trung ương trong công tác tuyên truyền, vận động và thực thi
2	Cải thiện hiệu suất động cơ điện hiện có, lắp đặt động cơ mới hiệu suất cao có biến tần	Mức độ thay thế động cơ đạt 5% vào năm 2020 và đạt 70% năm 2030.	<u>Thực hiện:</u> các DN công nghiệp trên địa bàn tỉnh. <u>Chỉ đạo & kiểm tra:</u> Sở Công Thương	22	19,0		Vốn tự có và vốn vay của của doanh nghiệp
3	Quản lý nội vi doanh nghiệp (sắp xếp nhằm tối ưu hóa quá trình sản xuất và sử dụng nguyên, nhiên liệu hiệu quả cao nhất)	Dự kiến đến 2020 có khoảng 20% số doanh nghiệp, và đến 2030 có 90% số doanh nghiệp tham gia. Mức tiết kiệm: Năm 2020: 2% Năm 2030: 9%	<u>Thực hiện:</u> Tất cả các DN công nghiệp trên địa bàn tỉnh <u>Chỉ đạo và kiểm tra:</u> Sở Công Thương, Sở KH&ĐT, Cục Thuế	5	10,0	cao	Huy động nguồn lực của doanh nghiệp
C2	Dịch vụ thương mại			26	16		
4	Xây dựng hệ thống quản lý nội vi tòa nhà tiết kiệm năng lượng bao gồm cả các thiết bị điện (chiếu sáng, giá trị)	Áp dụng hệ thống quản lý nội vi vi tòa nhà cho 15% số khách sạn, nhà hàng và tòa nhà văn phòng vào năm 2020 và 90% năm 2030	<u>Thực hiện:</u> Tất cả các công sở, trụ sở, cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh. <u>Chỉ đạo và kiểm tra:</u> Sở Xây dựng, Sở Công Thương	4	6,5	cao	Vốn tự có của doanh nghiệp
5	Tiết kiệm điện cho hệ thống làm mát-điều hòa không khí	Tăng mạnh mức độ thâm nhập hệ thống	<u>Thực hiện:</u> Tất cả các công sở, trụ sở, cơ sở	22	9,5		Các đơn vị kinh doanh: Vốn tự có

STT	Tên hành động/nhiệm vụ	Mục tiêu đạt được	Cơ quan chủ trì, theo dõi/phối hợp thực hiện	Kinh phí thực hiện (tỷ VND)	Mức giảm phát thải KNK đến năm 2030 (nghìn tCO ₂)	Mức độ ưu tiên	Nguồn tài chính
		làm mát-điều hòa hiệu suất cao, có investors. Giai đoạn 2018-2020: 5% và 2021-2030: 70%	kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn tỉnh. <u>Chi đạo và kiểm tra:</u> Sở Công Thương				của doanh nghiệp
C3	Giao thông vận tải			20	18		
6	Sử dụng nhiên liệu sinh học thay thế xăng	Nâng tỷ lệ xe sử dụng xăng sinh học (E5-xăng A92) lên 100% và 10% (xăng A95) năm 2020. Vào năm 2030, nâng lên 60% cho xăng A95; đặc biệt là xe khu vực công. Giai đoạn 2018-2020: 100% xe sử dụng xăng A92 pha 5% Ethanol. 2021-2030: 60% xăng A95 pha 5% ethanol	Sở Công Thương/ Sở Giao thông vận tải, Hiệp hội DN tỉnh, Đài PTTH tỉnh, các cơ quan, tổ chức	10	10,0	cao	Vốn doanh nghiệp và tư nhân tự đầu tư thêm bốn cây xăng E5 và E10
7	Thay đổi và nâng cao hiệu quả vận chuyển hành khách và hàng hóa	Đẩy mạnh sử dụng các phương tiện giao thông công cộng và hiệu quả trong vận chuyển hàng hóa, tăng cường khai thác vận chuyển đường thủy. Giai đoạn	Sở Giao thông Vận tải/ Đài PTTH tỉnh, các cơ quan, tổ chức liên quan	10	8,0		Vốn doanh nghiệp và tư nhân

STT	Tên hành động/nhiệm vụ	Mục tiêu đạt được	Cơ quan chủ trì, theo dõi/phối hợp thực hiện	Kinh phí thực hiện (tỷ VND)	Mức giảm phát thải KNK đến năm 2030 (nghìn tCO ₂)	Mức độ ưu tiên	Nguồn tài chính
		2018-2020: 2%; 2021-2030: 12%					
C4	Hộ gia đình			46	35		
8	Các thiết bị điện hộ gia đình hiệu suất cao gồm tủ lạnh, điều hòa không khí, máy giặt, TV, bơm...)	Tăng tỷ lệ sử dụng các thiết bị điện hiệu suất cao (điều hòa, tủ lạnh, máy giặt, TV, bơm) đạt 10% năm 2020 và 60% năm 2030.	Sở Công Thương/ Đài PTTH tỉnh, Hội tiêu chuẩn và bảo vệ người tiêu dùng tỉnh	17	12,0		Vốn tự có của nhân dân + Hỗ trợ vốn khác (NSNN và nước ngoài) cho tập huấn, đào tạo và trình diễn
9	Sử dụng bình đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời ở các hộ gia đình thị tứ, thị trấn và thành phố	Tăng tỷ lệ hộ sử dụng giàn đun nước nóng bằng NLMT lên 5% năm 2020 và 30% năm 2030	Sở Công Thương/ Điện lực Cao Bằng, Đài PTTH tỉnh, Báo Cao Bằng.	9	12,0	cao	Vốn tự có của người dân và hỗ trợ của ngành điện
10	Sử dụng bếp đun cải tiến hiệu suất cao (gồm bếp than, sinh khối, khí sinh học)	Nâng tổng số hộ gia đình nông thôn sử dụng bếp củi cải tiến đến năm 2020 đạt 20%; đến năm 2030 đạt 60%	Sở NN&PTNT, Hội nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, các tổ chức đoàn thể, hộ gia đình nông thôn; Đài PTTH tỉnh, Báo Cao Bằng	20	11,0	cao	Vốn tự có của nhân dân và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế
C5	Nông-lâm-thủy sản			9	3		
11	Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong tưới tiêu, canh tác và thu hoạch	Nâng hiệu quả tưới tiêu đạt 20% đến năm 2020 và đạt 100% năm 2030.	Sở NN&PTNT/ UBND các huyện trong tỉnh, Hội nông dân tỉnh.	9	3,0		NSNN/huy động hỗ trợ TW

STT	Tên hành động/nhiệm vụ	Mục tiêu đạt được	Cơ quan chủ trì, theo dõi/phối hợp thực hiện	Kinh phí thực hiện (tỷ VND)	Mức giảm phát thải KNK đến năm 2030 (nghìn tCO ₂)	Mức độ ưu tiên	Nguồn tài chính
D	Phát triển năng lượng tái tạo cho sản xuất điện			1874	363		
12	Sản xuất điện từ sinh khối và khí sinh học.	Dự kiến công suất đạt 11 MW vào năm 2030 (giai đoạn 2021-2030)	Sở Công Thương/ Sở TN&MT, Sở NN&PTNT	170	62,0	cao	Vốn Chủ đầu tư+ Hỗ trợ TW và Quốc tế
13	Sản xuất điện từ khí các bãi chôn lấp rác.	Dự kiến công suất đạt 2 MW vào năm 2030 (giai đoạn 2021-2030)	Sở Công Thương/ Sở TN&MT, Sở Xây dựng	35	8,0	cao	Vốn Chủ đầu tư+ Hỗ trợ TW và Quốc tế
14	Phát triển thủy điện nhỏ	Dự kiến tổng công suất lắp đặt đạt 135 MW vào năm 2030 (giai đoạn 2021-2030)	Sở Công Thương/ Sở TN&MT, Sở NN&PTNN	1600	290,0	cao	Vốn Chủ đầu tư
15	Phát triển điện mặt trời	Dự kiến công suất đạt 3 MW vào năm 2030 (giai đoạn 2021-2030). Trong đó chủ yếu phục vụ cho chương trình cấp điện cho vùng sau-vùng xa	Sở Công Thương/ Sở Xây dựng; Sở NN&PTNN	69	3,0	cao	Hỗ trợ TW, Quốc tế và Vốn Chủ đầu tư; vốn tự có của người dân

*** Nội dung về SX xanh/lối sống xanh:**

STT	Chương trình, dự án	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Dự kiến Kinh phí (triệu đồng), nguồn kinh phí				Thời gian thực hiện
			Tổng vốn	Ngân sách địa phương	Đề nghị TW hỗ trợ	Nguồn khác	
1	Cấp thoát nước, xử lý nước thải						
1.1	Quản lý giám sát vận hành và hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải hướng đến tách riêng hệ thống nước thải và thoát nước thành phố Cao Bằng	Sở Xây dựng	10 tỷ	x	x	Cộng đồng	2017-2020
1.2	Hoàn thiện hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị hướng đến tách riêng ra khỏi hệ thống thoát nước thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An	Sở Xây dựng	10 tỷ	x	x	Cộng đồng	2017-2020
1.3	Hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải hướng đến tách riêng hệ thống nước thải và thoát nước thành phố Cao Bằng, thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang	Sở Xây dựng	10 tỷ	x	x	Cộng đồng	2017-2020
1.4	Nâng cấp hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại bệnh viện	Sở Y tế, Bệnh viện	7 tỷ	x	x	Vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế	2017-2018
2	Thu gom và xử lý rác đô thị						
2.1	Tiến hành xử lý, phân loại rác tại nguồn rác cho các bãi rác huyện	UBND huyện	50 tỷ	Nguồn vốn từ hỗ trợ quốc tế và vốn doanh nghiệp	2017-2020		
2.2	Áp dụng công nghệ xử lý rác, nước rỉ rác hiện đại cho bãi rác thành phố Cao Bằng	Sở Xây dựng	35 tỷ	x		x	2017-2020
2.3	Các cơ sở xử lý tái chế rác thải, chất thải sinh hoạt (phân vi sinh, năng lượng điện, khí, nhựa,...)	Sở Công Thương	2.500 tỷ	x	x	x	2017-sau 2025
3	Cấp nước						
3.1	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ các huyện	Sở Xây dựng	30 tỷ	x		Vốn viện trợ từ các tổ chức quốc tế và vốn xã hội hóa	2017-2020

STT	Chương trình, dự án	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Dự kiến Kinh phí (triệu đồng), nguồn kinh phí				Thời gian thực hiện
			Tổng vốn	Ngân sách địa phương	Đề nghị TW hỗ trợ	Nguồn khác	
3.2	Đầu mối chứa nước phục vụ sinh hoạt cho lục khu Cao Bằng	Sở NN&PTNT	774 tỷ đồng				
4	Cảnh quan môi trường						
4.1	Thực hiện trồng và chăm sóc cây trồng tại các tuyến đường tại thành phố Cao Bằng và các huyện	Sở TN&MT, Sở Xây dựng	7 tỷ	x		2017-2020	
4.2	Trồng cây xanh đô thị (trồng bổ sung các trục chính khu vực nội thị và vườn hoa trung tâm)	Sở TN&MT	3,1 tỷ đồng	Ngân sách thành phố Cao Bằng và vốn xã hội hóa	2017-2025		
5	Công nghiệp, khai thác và chế biến khoáng sản						
5.1	Xây dựng và duy trì hệ thống xử lý môi trường một số cơ sở khai thác và chế biến nông lâm sản, thực phẩm đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Sở TN&MT	15 tỷ		Nguồn vốn từ DN	2017-2020	
5.2	Cơ chế phát triển sạch cho một số cơ sở công nghiệp đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Sở TN&MT, Sở KH&CN	10 tỷ			Nguồn vốn từ doanh nghiệp	2017-2020
5.3	Tăng cường giám sát, xử lý triệt để ô nhiễm tại các khu công nghiệp, CCN	Sở TN&MT, các doanh nghiệp	30 tỷ	x		Nguồn vốn từ doanh nghiệp	2017-2020
5.4	Quy hoạch phục hồi cảnh quan sinh thái thị trấn Tĩnh Túc (sau khi đóng mỏ khai thác thiếc)	Sở TN&MT, Sở KH&CN	10 tỷ	x			2017-2020
5.5	Nâng cấp, đầu tư mới các cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện giao thông trên các tuyến đường quốc lộ đi cửa khẩu	Sở Công Thương	30 tỷ	x	x		2017-sau 2025
6	Rừng và đa dạng sinh học.						
6.1	Dự án trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn	Sở NNN&PTNT	10 tỷ	x	x	Vốn hỗ trợ từ các tổ chức	2017-2020
7	Tăng cường quản lý nhà nước về BVMT						
7.1	Xây dựng và hoàn thiện trung tâm phân tích môi trường	Sở TN&MT	18 tỷ	x		Vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế	2017-2020

STT	Chương trình, dự án	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Dự kiến Kinh phí (triệu đồng), nguồn kinh phí				Thời gian thực hiện
			Tổng vốn	Ngân sách địa phương	Đề nghị TW hỗ trợ	Nguồn khác	
7.2	Tăng cường giáo dục truyền thống, nâng cao nhận thức môi trường trên toàn tỉnh, khuyến khích tố cáo sai phạm trong BVMT	Sở TN&MT	3 tỷ	x		Vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế	2017-2020
7.3	Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên biên giới gắn với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia cho lực lượng kiểm lâm, bộ đội biên phòng và chính quyền địa phương các xã biên giới	UBND các huyện, kiểm lâm	5 tỷ	x	x		2017-2020
8	KHHĐ sản xuất sạch hơn						
8.1	Hoạt động tổ chức tập huấn sản xuất sạch hơn cho các cơ sở doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (thời gian tập huấn 3 ngày)	Sở Công Thương	100 triệu	Kinh phí khuyến công Trung ương			Hàng năm
8.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông nâng cao nhận thức về SXSH trong công nghiệp	Sở Công Thương - Trung tâm khuyến công và TVPTCN	3 tỷ				2017-2020
9	Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu						
9.1	Xây dựng mô hình dự báo chống xói mòn, sạt lở đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	10 tỷ				2017-2030
9.2	Xây dựng mạng lưới quan trắc dự báo thiên tai	Sở Tài nguyên và Môi trường	10 tỷ				2017-2030
10	Khuyến khích các sáng kiến tiêu dùng bền vững trong dân cư						
10.1	Phổ biến phong trào 3R (tiết kiệm, tái chế, tái sử dụng) trong các cộng đồng dân cư	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100 triệu	Dự toán trong kinh phí cho tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức		Vốn viện trợ không hoàn lại của các nước hay các tổ chức quốc tế	Hàng năm

STT	Chương trình, dự án	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Dự kiến Kinh phí (triệu đồng), nguồn kinh phí				Thời gian thực hiện
			Tổng vốn	Ngân sách địa phương	Đề nghị TW hỗ trợ	Nguồn khác	
				cộng đồng từ ngân sách tỉnh		tế khác	
10.2	Tổ chức các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức cho các nhóm xã hội về lối sống xanh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100 triệu	Dự toán trong kinh phí cho tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng từ ngân sách tỉnh		Vốn viện trợ không hoàn lại của các nước hay các tổ chức quốc tế khác	Hàng năm
11	Các hồ chứa, các công trình bảo vệ chống xói lở và đảm bảo an toàn cho người dân						
11.1	Các công trình kê: Theo danh mục từ trang 19 – 21 trong báo cáo tổng hợp về Quy hoạch thủy lợi tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2016 – 2025 và định hướng đến năm 2030		1023 tỷ đồng				2017-2020
11.2	Hồ chứa nước Khuổi Dáng, xã Nam Tuấn, Huyện Hòa An	Bộ Nông nghiệp và PTNT	80 tỷ				2018-2025
11.3	Dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn hồ chứa các huyện Hòa An, Thạch An, Trùng Khánh, Hà Quảng, Nguyên Bình, Hạ Lang	Bộ Nông nghiệp và PTNT	160 tỷ đồng				2018-2025
11.4	Hồ chứa nước Bản Lũng, xã Đoài Côn, huyện Trùng Khánh	Bộ Nông nghiệp và PTNT	70 tỷ đồng				2018-2025
11.5	Hồ chứa nước Khuổi Vàng, xã Đức Xuân, huyện Thạch An	Bộ Nông nghiệp và PTNT	70 tỷ đồng				2018-2025
11.6	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Bằng khu vực thị trấn nước hai	Bộ Nông nghiệp và PTNT	180 tỷ đồng				2018-2025
11.7	Cụm hồ Khưa Khon, Pắc Thặng, Khuổi Khoang	Bộ Nông nghiệp và PTNT	158,7 tỷ đồng				2018-2025
11.8	Cải tạo hệ thống tưới hồ Bản Nua		22,2 tỷ				2018-

STT	Chương trình, dự án	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Dự kiến Kinh phí (triệu đồng), nguồn kinh phí				Thời gian thực hiện
			Tổng vốn	Ngân sách địa phương	Đề nghị TW hỗ trợ	Nguồn khác	
			đồng				2025
11.9	Cải tạo hồ Nà Tấu và hệ thống kênh tưới		43,8 tỷ đồng				
11.10	Cải tạo hệ thống tưới hồ Khuỷ Áng		16,7 tỷ đồng				
11.11	Cải tạo hệ thống tưới hồ Cao Thăng		15,5 tỷ đồng				
11.12	Cải tạo hệ thống tưới hồ Khuỷ Lái		70,3 tỷ đồng				
11.13	Cải tạo hệ thống thùy lợi Hồng Đại		20 tỷ đồng				
11.14	Cụm thùy lợi xã Thái học		50 tỷ đồng				
11.15	Cải tạo cụm trạm bơm: Cao Bình, bản ngàn, pác gậy, Pác kéo, Yeen luật, Cát kê, Hoàng Rê		31,8 tỷ đồng				
11.16	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Bằng khu vực thị trấn Nước Hai		180 tỷ đồng				
11.17	Dự án chống xói lở bờ sông Bằng khu vực tp Cao Bằng		400 tỷ đồng				
11.18	Dự án kè bờ trái sông hiến		605,3 tỷ đồng				
11.19	Dự án chống sạt lở đất, bảo vệ khu dân cư tập trung, bệnh viện tỉnh túc và quốc lộ 34 huyện Nguyên Bình, CB		42,280 tỷ đồng				
11.20	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Bằng, bảo vệ khu dân cư, thị trấn Nước Hai huyện Hòa An tỉnh cao bằng		80,380 tỷ đồng				